

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 16 ngày 06 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm

Giấy phép nhượng quyền

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.848.126.219	2.995.433.783
Tiền gửi ngân hàng	2.264.636.332	9.937.925.286
+VND	1.902.992.009	311.645.606
+USD	361.460.361	9.626.095.718
+EUR	183.962	183.962
Các khoản tương đương tiền	278.919.000.000	414.220.400.000
	285.031.762.551	427.153.759.069

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	62.310.000.000	30.000.000.000
	62.310.000.000	30.000.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng (a)	70.776.055.531	52.917.867.728
Trả trước cho người bán (b)	3.077.933.679	8.969.787.764
Các khoản phải thu khác	4.878.076.294	3.413.577.609
Cộng	78.732.065.504	65.301.233.101
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(997.569.650)	(803.487.540)
	77.734.495.854	64.497.745.561

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lương thực	68.114.750.741	46.361.376.324
Kinh doanh honda	2.317.932.359	6.213.118.973
Khác	343.372.431	343.372.431
	70.776.055.531	52.917.867.728

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lương thực		6.840.000.000
Kinh doanh honda	1.100.445.200	1.019.170.900
Đầu tư máy móc thiết bị	1.678.471.070	873.915.264
Khác	299.017.409	236.701.600
	3.077.933.679	8.969.787.764

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.736.141.864	1.562.422.746
Công cụ dụng cụ	3.747.076.993	3.895.609.994
Thành phẩm	217.119.610.968	130.329.333.056
Hàng hóa	57.820.990.062	55.876.839.456
Hàng gửi đi bán	32.039.168.304	3.437.724.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.035.985.787)
	383.462.988.191	194.065.944.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2013	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	405.750.000	
Thuế GTGT được khấu trừ	2.962.616.140	
Tạm ứng	774.155.876	383.464.062
	4.142.522.016	383.464.062

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	Phương tiện VT	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	84.731.786.820	92.198.124.237	8.483.587.525	4.089.412.629	189.502.911.211
Mua trong kỳ	408.677.273	972.727.000	396.900.000	468.049.493	2.246.353.766
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2014	85.140.464.093	93.170.851.237	8.880.487.525	4.557.462.122	191.749.264.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	40.794.959.370	39.021.012.072	4.709.505.978	1.905.322.950	86.430.800.370
Khấu hao trong kỳ	2.499.444.478	5.385.865.040	433.625.700	373.386.540	8.692.321.758
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Tại ngày 30/06/2014	43.294.403.848	44.406.877.112	5.143.131.678	2.278.709.490	95.123.122.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	43.936.827.450	53.177.112.165	3.774.081.547	2.184.089.679	103.072.110.841
Tại ngày 30/06/2014	41.846.060.245	48.763.974.125	3.737.355.847	2.278.752.632	96.626.142.849

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	29.642.426.746	-	80.200.000	29.722.626.746
Mua trong kỳ			261.375.000	261.375.000
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2014	29.642.426.746	-	341.575.000	29.984.001.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014		-	80.200.000	80.200.000
Khấu hao trong kỳ			4.864.479	4.864.479
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/06/2014	-	-	85.064.479	85.064.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	29.642.426.746	-	-	29.642.426.746
Tại ngày 30/06/2014	29.642.426.746	-	256.510.521	29.898.937.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/06/2014		01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(a)	160.451.148.000		160.451.148.000
Đầu tư dài hạn khác	(b)	2.260.573.075		2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(559.856.361)		(559.856.361)
		<u>162.151.864.714</u>		<u>162.151.864.714</u>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :

	Tỷ lệ % sở hữu	30/06/2014	Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	32,96%	2.951.148.000
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	7.500.000.000	25,00%	7.500.000.000
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội	(*) 25,00%	150.000.000.000	25,00%	150.000.000.000
		<u>160.451.148.000</u>		<u>160.451.148.000</u>

(*) Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

		30/06/2014		01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
-Cty Cổ Phần DOCITRANS		1.000.000.000		1.000.000.000
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang		1.150.623.075		1.150.623.075
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh		60.000.000		60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000		19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng		30.000.000		30.000.000
		<u>2.260.573.075</u>		<u>2.260.573.075</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

		30/06/2014		01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng		3.775.132.150		3.820.678.518
Công cụ và dụng cụ		1.938.814.071		1.874.960.600
Khác		2.341.435.327		944.994.277
Tổng cộng:		<u>8.055.381.548</u>		<u>6.640.633.395</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		30/06/2014		01/01/2014
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
-Vay cá nhân công ty	(1)	5.229.925.273		6.728.107.725
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(2)	686.178.096.000		583.273.998.750
		<u>691.408.021.273</u>		<u>590.002.106.475</u>

(1) Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 0,6%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Số 01 Ngô Gia Tự, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

B09a-DN

(2) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	VND	Đô la Mỹ	Tổng cộng	Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang	70.308.596.000	7.250.000	224.733.596.000	Từ 28 ngày đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2,5%/ năm cho vay USD và 5% - 7%/ năm cho vay bằng VND	Tin chấp
Hợp đồng tín dụng số 28/2013/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15 tháng 4 năm 2013 và HĐTD 29/2014 - HĐDHHM/NHCT740-ANGIMEX ngày 09/05/2014						
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam)	122.450.000.000	1.615.000	156.849.500.000	Từ 3 đến 4 tháng từ ngày giải ngân	2,3% năm cho vay USD và 5,6% - 5,8%/năm cho vay VND	Tin chấp
Thư tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011						
Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	30.000.000.000	3.200.000	98.160.000.000	3 tháng từ ngày giải ngân	2,2% - 2,6% năm cho vay USD và 4,9% - 5,7%/năm cho vay VND	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Thư tiện ích ngày 27 tháng 3 năm 2012						
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam – chi nhánh An giang	2.000.000.000	151.000	5.216.300.000	6 tháng từ ngày giải ngân	2,7%/ năm cho vay USD và 6%/ năm cho vay bằng VND	Tin chấp
Hợp đồng tín dụng số 0036/HĐTD2-VIB621/13 ngày 25 tháng 10 năm 2013						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	36.480.000.000		36.480.000.000	Từ 28 ngày đến 6 tháng từ ngày giải ngân	5,5% - 7%/ năm	Hàng tồn kho, tài sản cố định, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu
Hợp đồng tín dụng số 01/2014/548402/HĐTD ngày 20/03/2014 và HĐTD hạn mức số 01/2014/548402/HĐTD ngày 12/06/2014						
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN An Giang	20.000.000.000		20.000.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	7%/ năm	Tin chấp
Hợp đồng tín dụng số 19/2014/HĐTD, ngày 24 tháng 03 năm 2014						
Ngân hàng MHB - chi nhánh An Giang	19.200.000.000		19.200.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	7%/ năm	Tin chấp
Hợp đồng tín dụng số H.M.0151.14/HĐTD ngày 26/03/2014						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang	70.000.000.000	1.199.000	95.538.700.000	Từ 2 đến 6 tháng từ ngày giải ngân	2%/năm cho vay USD và 7%/năm cho vay VND	Tin chấp
Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10 tháng 1 năm 2011						
Ngân hàng ACB – chi nhánh An Giang	30.000.000.000		30.000.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	7%/ năm	Tin chấp
Hợp đồng tín dụng số ANG.DN.09.150713 ngày 22/08/2013						
TỔNG CỘNG	400.438.596.000	13.415.000	686.178.096.000			11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	229.037.861	4.159.555.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	749.023.854	6.040.577.903
Thuế thu nhập cá nhân	144.545.183	843.090.961
	<u>1.122.606.898</u>	<u>11.043.224.064</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thù lao HĐQT & BKS		97.000.000
Tiền ăn giữa ca		328.650.000
Chi phí kiểm toán		126.954.545
Lãi tiền vay phải trả	1.591.272.360	1.099.490.705
	<u>1.591.272.360</u>	<u>1.652.095.250</u>

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	4.322.015.826	3.809.715.826
Quỹ phúc lợi xã hội	1.599.958.866	1.757.430.866
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	<u>8.891.974.692</u>	<u>8.537.146.692</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Mẫu số: B09a-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	182.000.000.000		18.200.000.000	73.559.000.000	3.520.000.000	84.780.899.439	362.059.899.439
Lãi trong năm						31.991.091.511	31.991.091.511
Trích các quỹ				2.566.000.000	1.027.000.000	(5.132.999.999)	(1.539.999.999)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2012							-
Khác						(27.300.000.000)	(27.300.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	182.000.000.000	-	18.200.000.000	76.125.000.000	4.547.000.000	84.338.990.951	365.210.990.951
Lãi trong kỳ						6.964.300.143	6.964.300.143
Trích các quỹ				17.683.000.000	318.000.000	(18.954.000.000)	(953.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá							-
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức năm 2013							-
Khác						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Tại ngày 30/06/2014	182.000.000.000	-	18.200.000.000	93.808.000.000	4.865.000.000	54.066.527.621	352.939.527.621
						(82.763.473)	(82.763.473)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Mẫu số: B09a-DN

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài

Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận

Khấu hao và chi phí phân bổ

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	650.081.348.810	207.625.381.564	28.110.224	857.734.840.598	-	857.734.840.598
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	8.691.941.084	754.644.993	-	9.446.586.076	-	9.446.586.076
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	38.059.442.675	12.049.990.246	7.172.418	50.116.605.339	-	50.116.605.339
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	1.761.825.948	5.221.774.649	-	6.983.600.597	-	6.983.600.597

Tổng tài sản

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

Cộng

Tài sản bộ phận	499.247.638.694	57.033.455.555	-	556.281.094.249	-	556.281.094.249
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	558.799.034.036
Cộng						1.115.080.128.285

Tổng nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Cộng

Nợ phải trả bộ phận	722.333.552.556	7.921.006.991	-	730.254.559.547	-	730.254.559.547
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	31.886.041.117
Cộng						762.140.600.664

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	650.124.052.521	722.264.522.370
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	207.625.381.564	176.748.662.327
Doanh thu khác	28.110.224	890.181.990
	857.777.544.309	899.903.366.687
Các khoản giảm trừ		
Giảm Giá hàng bán lương thực	(42.703.711)	(91.881.681)
Cộng	857.734.840.598	899.811.485.006

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	612.021.906.135	681.984.152.945
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	195.575.391.318	165.053.089.481
Giá vốn khác	20.937.806	830.534.621
Cộng	807.618.235.259	847.867.777.047

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.368.155.730	21.890.897.086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.292.941.320	2.923.957.868
Lãi bán ngoại tệ		305.233.400
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	2.590.442.037	1.479.215.310
Lãi bán hàng trả chậm	63.830.397	165.151.133
Cộng	21.315.369.484	26.764.454.797

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.457.056.269	16.367.055.325
Lỗ do bán ngoại tệ	3.688.636.986	2.425.413.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.750.185	4.802.314.323
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác		372.943.834
Cộng	20.158.443.440	23.967.726.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.787.265.815	9.494.074.906
Chi phí vật liệu, bao bì	9.687.784.624	5.437.660.661
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	903.271.209	387.467.793
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.946.493	294.505.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.093.338.243	19.908.880.638
Chi phí bằng tiền khác	1.165.375.303	(3.684.174.252)
Cộng	37.929.981.687	31.838.414.910

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.719.436.481	7.945.241.227
Chi phí vật liệu quản lý	29.270.010	75.430.353
Chi phí đồ dùng văn phòng	273.979.488	275.604.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	685.846.867	748.423.394
Thuế, phí và lệ phí	257.689.628	638.968.258
Chi phí dự phòng	194.082.110	208.484.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.241.080.303	817.214.674
Chi phí bằng tiền khác	1.303.467.019	1.824.482.832
Cộng	9.704.851.906	12.533.849.176

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	873.396.451.432	1.152.160.385.804
Chi phí nhân công	22.920.581.195	31.902.659.314
Chi phí khấu hao	8.856.432.280	9.082.607.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.673.389.344	30.575.259.643
Chi phí khác	3.247.605.389	(674.258.848)
	938.094.459.640	1.223.046.653.348

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo	2.965.108.000	2.442.325.000
Thu nhập bất thường khác	1.503.387.867	647.667.307
Thu nhập khác	4.468.495.867	3.089.992.307
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		
Chi phí bất thường khác		956.120
Chi phí khác	-	956.120
Lợi nhuận khác	4.468.495.867	3.089.036.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.107.193.657	13.457.208.375
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập không chịu thuế	(3.292.941.320)	(8.501.235.650)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	380.718.182	390.350.000
Tổng thu nhập chịu thuế	5.194.970.519	5.346.322.725
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.142.893.514	1.336.580.681
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		203.001.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		260.398.016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.142.893.514	1.799.980.351

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.964.300.143	11.657.228.024
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	6.964.300.143	11.657.228.024
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	383	641

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ sách	
	30/06/2013 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	285.031.762.551	427.153.759.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.654.131.825	56.331.445.337
Đầu tư ngắn hạn	62.310.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn	162.151.864.714	162.151.864.714
Tổng cộng	585.147.759.090	675.637.069.120
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	691.408.021.273	590.002.106.475
Phải trả người bán và phải trả khác	17.009.959.984	18.607.784.704
Chi phí phải trả	1.591.272.360	1.652.095.250
Tổng cộng	710.009.253.617	610.261.986.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, sử dụng các dịch vụ phái sinh, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức hợp lý.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.969,97	456.537,61	6,39	6,39
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.594.775,65	1.676.041,63		
Cộng	2.611.745,62	2.132.579,24	6,39	6,39

	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
Các khoản vay ngắn hạn	13.415.000,00	9.282.000,00		
Phải trả khách hàng				
Chi phí phải trả	7.798,41	5.807,36		
Cộng	13.422.798,41	9.287.807,36	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm - 5 năm VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 30/06/2014			
Các khoản vay	691.408.021.273		691.408.021.273
Phải trả người bán và phải trả khác	17.009.959.984		17.009.959.984
Chi phí phải trả	1.591.272.360		1.591.272.360
Cộng	710.009.253.617	-	710.009.253.617
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	590.002.106.475		590.002.106.475
Phải trả người bán và phải trả khác	18.607.784.704		18.607.784.704
Chi phí phải trả	1.652.095.250		1.652.095.250
Cộng	610.261.986.429	-	610.261.986.429
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	285.031.762.551		285.031.762.551
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.654.131.825		75.654.131.825
Đầu tư dài hạn		162.151.864.714	162.151.864.714
Cộng	360.685.894.376	162.151.864.714	522.837.759.090
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	427.153.759.069		427.153.759.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.331.445.337		56.331.445.337
Đầu tư dài hạn		162.151.864.714	162.151.864.714
Cộng	483.485.204.406	162.151.864.714	645.637.069.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang		
Nhận chia cổ tức	3.003.129.204	2.794.940.775
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	23.353.755.000	25.259.750.000
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)		
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	300.257.100	280.817.000
Mua sản phẩm (gạo, tấm ...)	1.201.300.000	628.579.200
Mua sản phẩm (bao bì)		
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)		
Nhận chia cổ tức	170.360.000	
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	84.343.400	55.668.400
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	4.427.581.010	5.475.914.515
Tại ngày 30/06/2014 số dư của các bên liên quan như sau :		
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Khoản khách hàng trả trước		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	9.304.970.000	541.800.000
Khoản trả trước cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans	204.560.728	192.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 2 năm 2014

31. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2014	30/06/2014
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,07	1,04
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,56	0,70
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,37	0,52
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,84	5,77
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	0,81	1,30
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	0,62	1,02
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	1,97	3,38
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,14	0,08
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	215,94	230,48
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,05	0,02
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	68,35	69,74

LẬP BIỂU



TRẦN PHƯỚC HƯNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH TÙNG

An Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TIẾN